

Số: 45/CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021

V/v đề xuất nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch Covid-19

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Phúc đáp công văn số 1008/BTP-PLDSKT ngày 7/4/2021 của Quý Bộ về việc đề xuất nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch Covid-19, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) xin có một số đề xuất-kiến nghị liên quan đến các vướng mắc, bất cập mà DN thủy sản đang gặp phải trong thời gian vừa qua, xin tóm tắt như sau: (Nội dung báo cáo-kiến nghị chi tiết tại các **Phụ lục** kèm theo văn bản này)

1. Bất cập, vướng mắc trong QCVN 11-MT:2015 về nước thải chế biến thủy sản và Dự thảo QCVN nước thải công nghiệp 2021:

Nội dung đề xuất, kiến nghị:

- **Không gộp** nước thải chế biến thủy sản vào Dự thảo QCVN nước thải công nghiệp chung nhiều ngành nghề khác nhau, tiếp tục thực hiện QCVN riêng cho chế biến thủy sản do yếu tố đặc thù của ngành như đã thực hiện riêng trong suốt hơn 20 năm qua. Để hài hòa việc phát triển kinh tế và giữ sạch môi trường, kiến nghị chỉ nên so sánh-tham khảo các chỉ tiêu về môi trường với những quốc gia có điều kiện phát triển kinh tế tương đồng, mà Thái Lan hoặc Indonesia là tiêu biểu; không nên lấy tham khảo các chỉ tiêu từ các nước phát triển và không tập trung vào sản xuất hàng hoá lớn như Việt Nam – quốc gia đang phát triển. Được như vậy mới có được sự cạnh tranh công bằng cho VN trên thị trường quốc tế - mà thủy sản là một lĩnh vực mũi nhọn của đất nước chịu tác động lớn của vấn đề này.
- Nâng ngưỡng cho phép của chỉ tiêu **phospho** lên mức **40ppm** (cột B) và **30ppm** (cột A) để phù hợp với điều kiện thực tế của nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế các nước trong khu vực; sau khi hết lộ trình áp dụng 10 năm (đến 2031) như kiến nghị “lộ trình” dưới đây thì đưa ngưỡng phospho về mức **20ppm**;
- Áp dụng **lộ trình thực hiện 10 năm** cho QCVN mới theo thông lệ quốc tế để có thời gian cho phép DN chuyển đổi công nghệ, đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.
- **Giữ nguyên** ngưỡng kiểm soát của Amoni và Ni-tơ như trong QCVN 11-MT:2015
- Đưa trại-ao nuôi thủy sản vào phạm vi điều chỉnh của Dự thảo QCVN 62:2021/BTNMT (nước thải chăn nuôi), và thuộc Cột B của cơ sở phải đăng ký môi trường.

2. Bất cập, vướng mắc trong việc đưa các sản phẩm chế biến từ động vật, sản phẩm động vật thủy sản sử dụng cho con người tiêu dùng vào danh mục kiểm dịch thú y:

Nội dung đề xuất, kiến nghị: Không đưa các sản phẩm thủy sản chế biến từ động vật, sản phẩm động vật hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” (**hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền, đông lạnh...**) vào danh mục phải kiểm dịch (bệnh) theo Luật Thú y,

trừ các sản phẩm sống, tươi sống, ướp lạnh. Các sản phẩm chế biến kể trên chỉ chịu kiểm soát theo các quy định của Luật ATTP.

3. Bất cập, vướng mắc trong quy định mức thu kinh phí công đoàn 2% quỹ lương:

Nội dung kiến nghị: Sửa đổi một nội dung trong Luật Công đoàn về quy định giảm tỷ lệ trích nộp kinh phí công đoàn xuống còn tối đa 1% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Chính phủ có quyền quyết định tỷ lệ đóng này theo từng thời kỳ, tùy theo tình hình kinh tế xã hội. Việc có mức thu linh hoạt cho phép Nhà nước điều tiết các chính sách kinh tế của mình một cách thuận lợi, trong bối cảnh thế giới và tự nhiên ngày càng có nhiều yếu tố không lường được, trong khi vẫn đảm bảo hoạt động của công đoàn mà không để kết dư quá lớn, vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động, vừa hỗ trợ, giảm bớt gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp.

4. Bất cập trong quy định & thực hiện về "kiểm dịch" và "thông quan" nguyên liệu thủy sản nhập khẩu:

Nội dung kiến nghị: Hiệp hội VASEP đã có công văn số 13/CV-VASEP ngày 4/2/2021 gửi Tổng cục Hải quan và đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét cho DN tùy theo điều kiện thực tế để lựa chọn hình thức kiểm dịch giữa hai hình thức: a) kiểm dịch tại kho của DN; b) kiểm dịch tại cảng, sau đó cơ quan Hải quan cho phép mang hàng về kho bảo quản chờ thông quan căn cứ trên đề xuất của cơ quan kiểm dịch

5. Bất cập, vướng mắc trong thu phí sử dụng hạ tầng, dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cảng biển tại Tp. Hồ Chí Minh.

Nội dung kiến nghị: Bộ Tư pháp báo cáo với Chính phủ và đề nghị Chính phủ có ý kiến với HĐND và UBND Tp. Hồ Chí Minh để xem xét:

- Không thu các loại phí nói trên trong giai đoạn nền kinh tế đang gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19, ít nhất là cho đến hết 31/12/2021.
- Điều chỉnh các mức thu nói trên giảm xuống theo hướng không coi đây là nguồn đóng góp ngân sách chính cho Tp. Hồ Chí Minh. Tp. Hồ Chí Minh cần công khai, minh bạch cụ thể các khoản thu, chi - không sử dụng ngân sách thu từ các khoản này vào các hoạt động, các công trình không phục vụ hoạt động vận chuyển, XNK tại các cảng biển của các DN.

Kính đề nghị Bộ Tư pháp tổng hợp, tham mưu, báo cáo và chỉ đạo giải quyết các vướng mắc, bất cập kể trên cho cộng đồng DN để thực hiện tốt được các Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh của Chính phủ thời gian qua. Các thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ Bà Trần Hoàng Yến – Phó Trưởng VPĐD HH tại Hà Nội: 0243.7715055 (ext. 206), mobil: 0947.623.129 và email: hoangyen@vasep.com.vn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- VCCI;
- BCH và BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VPHH.

TUQU. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI


Trương Đình Hòa

PHỤ LỤC 1:

BẮT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG QCVN 11-MT:2015 VỀ NƯỚC THẢI CHẾ BIẾN THỦY SẢN & DỰ THẢO QCVN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP 2021

(Kèm công văn số 45/CV-VASEP, ký ngày 29/4/2021)

I. Thẩm quyền xem xét giải quyết: Bộ Tài nguyên và Môi trường

II. Nội dung bắt cập, vướng mắc:

1. Vướng mắc thứ nhất: quy định ngưỡng tối đa chỉ tiêu Phospho trong nước thải chế biến thủy sản sau xử lý quá nghiêm ngặt so với đặc thù ngành

Từ 2016, Hiệp hội và các DN thủy sản đã phản ánh nhiều lần về vướng mắc tại quy định chỉ tiêu Phospho, Nito và Amoni, đặc biệt là chỉ tiêu **Phospho**, trong QCVN nước thải sau xử lý của nhà máy chế biến thủy sản (QCVN 11-MT:2015).

Ngưỡng chỉ tiêu phospho trong nước thải chế biến thủy sản (CBTS) sau xử lý (QCVN 11-MT:2015) là khá nghiêm ngặt. Ở thời điểm hiện tại, với đặc thù ngành nghề CBTS, rất nhiều nhà máy khó có thể đáp ứng được quy định. Chỉ tiêu **Phospho** chỉ cho phép là **20 ppm** (cột B) và **10ppm** (cột A) mà hàng năm nhiều nhà máy thủy sản bị thanh-kiểm tra đều bị vi phạm (từ 1,5-3 lần, thậm chí cao hơn) và bị phạt vi phạm hành chính, kèm các rủi ro phát sinh rất lớn khác – đó là nguy cơ bị **đình chỉ xuất khẩu**, ở cả cấp độ DN và cấp độ quốc gia nếu khách hàng nước ngoài có được các thông tin. Mấy năm qua, VASEP đã có các báo cáo, kiến nghị sửa đổi ngưỡng phospho lên **40ppm**.

Hiện nay, Tổng cục Môi trường (Bộ TN-MT) đang lấy ý kiến các bên cho dự thảo QCVN mới về nước thải công nghiệp. Dự thảo này sẽ thay thế cả cho QCVN 40 (nước thải công nghiệp) và QCVN 11 (nước thải chế biến thủy sản), đưa nước thải chế biến thủy sản **vào chung** QCVN nước thải công nghiệp. Và đặc biệt, các chỉ tiêu trong Dự thảo này đang ngặt nghèo hơn QCVN 11-MT:2015/BTNMT rất nhiều: Phospho chỉ từ **4-6 mg/l**, Nito chỉ từ **20-40 mg/l**, Amoni chỉ từ **5-10 mg/l**. Điều này đang thực sự gây ra quan ngại rất lớn cho cộng đồng DN chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam hiện nay.

2. Vướng mắc thứ 2: áp dụng QCVN về nước thải công nghiệp cho các ao nuôi thủy sản thâm canh

Bộ TNMT chưa ban hành QCVN riêng cho nước thải nuôi trồng thủy sản nên tất cả các đánh giá tác động môi trường của các dự án xây dựng các trại nuôi thủy sản cũng như việc kiểm soát nguồn nước đầu ra của các ao nuôi đang được các cơ quan Quản lý TNMT yêu cầu áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp. Các chỉ tiêu tại QCVN này rất khắt khe và rất khó để các ao nuôi tôm-cá đạt được, đồng thời cũng không phù hợp với điều kiện thực tế của các trại nuôi.

Vấn đề này đang tạo nên áp lực rất lớn về công tác xử lý nước thải đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. Dự thảo QCVN mới về nước thải công nghiệp, với các chỉ tiêu còn nghiêm ngặt hơn cả QCVN 40:2011, vẫn sẽ dự kiến tiếp tục được áp dụng cho nước thải của các ao nuôi thủy sản càng gây thêm khó khăn và bất khả thi cho việc tuân thủ của các trại nuôi.

III. Đề xuất, kiến nghị:

Để giải quyết các bắt cập trên và hài hòa giữa mục tiêu bảo vệ môi trường và mục tiêu phát triển kinh tế, duy trì được năng lực sản xuất & cạnh tranh của quốc gia XK thủy sản (so với Thái Lan, Indonesia, Malaixia, Ấn Độ...), Hiệp hội trân trọng đề nghị Bộ TN-MT xem xét điều chỉnh, sửa đổi Dự thảo QCVN mới về nước thải theo các nội dung sau:

- 1) **Không gộp** nước thải chế biến thủy sản vào Dự thảo QCVN công nghiệp chung nhiều ngành nghề khác nhau, tiếp tục thực hiện QCVN riêng cho chế biến thủy sản do yếu tố đặc thù của ngành như đã thực hiện riêng trong suốt hơn 20 năm qua.

Đề hài hòa việc phát triển kinh tế và giữ sạch môi trường cần theo một lộ trình nhất định, trước mắt trong thời điểm hiện tại chúng tôi kiến nghị chỉ nên so sánh-tham khảo các chỉ tiêu về môi trường với những quốc gia có điều kiện phát triển kinh tế tương đồng, mà Thái Lan hoặc Indonesia là tiêu biểu; không nên lấy tham khảo các chỉ tiêu từ các nước phát triển và không tập trung vào sản xuất hàng hoá lớn như Việt Nam – quốc gia đang phát triển. Được như vậy mới có được sự cạnh tranh công bằng cho Việt Nam trên thị trường quốc tế - mà thủy sản là một lĩnh vực mũi nhọn của đất nước chịu tác động lớn của vấn đề này.

- 2) Nâng ngưỡng cho phép của chỉ tiêu **phospho** lên mức **40ppm** (cột B) và **30ppm** (cột A) để phù hợp với điều kiện thực tế của DN chế biến thủy sản Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế các nước trong khu vực; sau khi hết lộ trình áp dụng **10 năm** (đến 2031) như kiến nghị mục (3) dưới đây thì đưa ngưỡng phospho về mức **20ppm**;
- 3) Áp dụng ***lộ trình thực hiện 10 năm*** cho QCVN mới theo thông lệ quốc tế (như trường hợp của Mỹ và một số nước là 10 năm) để có thời gian cho phép DN chuyển đổi công nghệ, đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.
- 4) ***Giữ nguyên*** ngưỡng kiểm soát của **Amoni và Ni-tơ** như trong QCVN 11-MT:2015
- 5) Đưa trại-ao nuôi thủy sản vào phạm vi điều chỉnh của Dự thảo QCVN 62:2021/BTNMT (nước thải chăn nuôi), và thuộc Cột B của cơ sở phải đăng ký môi trường.

IV. Đặc thù ngành & một số luận cứ cho kiến nghị trên

1. Bối cảnh & vị trí của ngành:

Ngành thủy sản Việt Nam có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, được xác định là một trong năm ngành kinh tế biển then chốt. Giá trị XK thủy sản trong 3 năm gần đây đạt gần **8,5-9 tỷ USD/năm**, đứng TOP8 các ngành có kim ngạch XK lớn của đất nước, với lực lượng lao động hơn 4 triệu người, gắn chặt với sinh kế của ngư dân, và nông dân tại nhiều tỉnh thành – góp phần đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh trên biển.

Theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định 339/QĐ-TTg ký ngày **11/3/2021** của Thủ tướng Chính phủ - thì đến 2030, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 14-16 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 – 4,0%/năm, giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động. Và đến năm **2045**, ngành thủy sản Việt Nam phấn đấu trở thành ***“trung tâm chế biến thủy sản sâu, thuộc nhóm ba nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới; giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển,..., góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.”***

Với vị trí và mục tiêu như trên, việc hài hòa giữa bảo vệ môi trường và năng lực cạnh tranh so với các quốc gia sản xuất-xuất khẩu cạnh tranh là nội dung hết sức quan trọng, cần Chính phủ, các Bộ và đặc biệt Bộ TN-MT xem xét.

2. Một số đặc thù của chế biến thủy sản & tương quan chỉ số nước thải:

a. ***Đặc thù:***

Việt Nam có hơn 700 nhà máy chế biến thủy sản ở quy mô công nghiệp. Chỉ số ít trong đó, khoảng **7-8%**, là các nhà máy lớn. Đa phần còn lại là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ - và phần lớn là đã hoạt động từ 10-20 năm. Đa phần các nhà máy CBTS nằm ở các khu vực địa bàn kinh tế khó khăn hoặc kinh tế đặc biệt khó khăn; và không thể tách rời lực lượng ngư dân khai thác biển & nông dân nuôi trồng thủy sản.

Công nghệ chế biến thủy sản đông lạnh đều phải sử dụng nhiều nước để rửa nguyên liệu, rửa bán thành phẩm và vệ sinh nhà xưởng. Tuy nhiên, có mấy đặc thù sau:

2.1) *Đặc thù thứ nhất* là nguồn nước sử dụng trong nhà máy chế biến thủy sản bắt buộc phải là nước sạch đủ tiêu chuẩn uống được (theo quy định của EU và Bộ Y tế) mới đạt yêu cầu XK vào EU, Mỹ, Canada, Úc, Nhật Bản.... Đây là yêu cầu bắt buộc,

để thấy rằng nguồn nước sử dụng (đầu vào) trong toàn nhà máy là sạch, đã được xử lý. Thống kê của ngành, chi phí xử lý ra nước sạch uống được ở quy mô sản xuất lớn (500-3.000 m³/ngày đêm) trung bình **9.000 – 13.500 đồng/m³**.

2.2) Đặc thù thứ 2 của ngành chế biến thủy sản đông lạnh là phải sử dụng phụ gia thực phẩm ngâm qua sản phẩm trước khi cấp đông để bảo vệ sản phẩm thủy sản không bị mất nước hoặc cháy lạnh trong quá trình cấp đông. Phụ gia này là được phép sử dụng trong thực phẩm được Codex và hầu hết các quốc gia quy định, cho phép – có thành phần chính là **phosphat**.

Điều đặc thù này cũng khiến nguồn nước thải đầu vào khu xử lý nước thải của các nhà máy, đặc biệt là các nhà máy tôm và cá tra, surimi, có hàm lượng Phospho phổ biến cao hơn bình thường. Nhưng đây là từ nguồn phụ gia thực phẩm, không phải phospho sinh ra từ chất thải vô cơ.

2.3) Đặc thù thứ 3 là bản chất sản phẩm thủy hải sản có hàm lượng Nitơ, phospho tự nhiên trong cơ thịt khá cao. Quá trình chế biến (*bóc vỏ, bóc mai, vặt đầu, rút chỉ, fillet, làm sạch...*) sau đó phải rửa sạch ngay, nước thải sẽ mang theo nhớt-máu....cũng dẫn đến nước thải đầu vào khu xử lý nước thải có hàm lượng phospho (hữu cơ) cao hơn bình thường.

Với đặc thù **số 2) và 3)** kể trên, thống kê sơ bộ của ngành là khi sản xuất ở công suất cao (mùa vụ, đỉnh vụ, chạy đơn hàng...) thì phospho đầu vào khu xử lý nước thải trung bình **150-250ppm**. Trong khi phospho khác với N, nó là dạng khoáng hoà tan, các công nghệ Hoá-Lý hiện nay ở quy mô sản xuất công nghiệp (500 – 3000 m³/ngày đêm) với hiệu suất xử lý phospho khoảng **80%** cho nên cũng rất khó để đưa phospho xuống thấp dưới 20ppm.

2.4) Đặc thù thứ 4 là các nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu long (nơi có mạng lưới sông ngòi dày đặc) và các tỉnh ven biển – hầu hết đầu ra của hệ thống nước thải sau xử lý của các nhà máy, hoặc đổ vào khu xử lý tập trung của khu công nghiệp (nếu nằm trong KCN) hoặc đổ ra các sông chính, sông lớn – lưu lượng và sức tải môi trường lớn, hiện tượng phú dưỡng nguồn nước/môi trường nước tại nơi tiếp nhận là khó xảy ra.

Phospho ảnh hưởng đến môi trường là làm cho môi trường phú dưỡng, làm tảo mọc nhiều, dẫn đến khả năng làm giảm và cạn kiệt oxy trong nước, làm các phiêu sinh động vật chết, cá chết,.. làm mất cân bằng cho chu trình sinh thái diễn ra trong tự nhiên. Hiện tượng này chỉ thấy ở khu vực ao-hồ nước không lưu thông, còn ở các dòng nước chảy, suối, sông, chưa từng quan sát thấy. Mặt khác việc xác định mức phospho bao nhiêu gây ra phú dưỡng hóa cũng còn nhiều bất cập. Trong khi đó Phospho là nguyên tố hóa học rất cần cho sự sống, là nguyên tố không thể thiếu trong chu trình sinh thái trong tự nhiên, việc tồn tại bao nhiêu phospho trong tự nhiên làm tổn hại đến môi trường cũng chưa được chứng minh một cách khoa học. Bộ TNMT cũng nên phân ra nguồn tiếp nhận nước thải đã xử lý là **lưu thông** hay **tồn đọng** hay **khô hạn** để quy định ngưỡng cho phép của các chỉ tiêu được phù hợp.

2.5) Đặc thù thứ 5 là tương quan giữa trách nhiệm môi trường & chi phí sản xuất tăng cao tính trên 1 đơn vị sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Thủy sản là ngành hàng nổi bật của Việt Nam có giá trị gia tăng cao, không chỉ tạo ra kim ngạch và hình ảnh Việt Nam trên thị trường quốc tế, mà còn mang lại sinh kế cho ngư dân đi biển và nông dân nuôi tôm-cá ở nhiều tỉnh thành. Ngành hàng đang có sự cạnh tranh gay gắt từ các nước tương quan SX-XK thủy sản, gồm: Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Ecuador.. Ngoài cạnh tranh bằng chất lượng, dịch vụ, các chứng nhận bền vững (ATTP,

trách nhiệm môi trường, trách nhiệm xã hội) thì điểm cốt yếu nhất là cạnh tranh bằng giá xuất khẩu mà cốt lõi chính là GIÁ THÀNH sản xuất sẽ chi phối vấn đề này.

Số liệu trung bình hiện nay, chi phí xử lý nước sạch uống được dùng cho sản xuất trong nhà máy CBTS là khoảng **9.000 – 13.500 đ/m³**, chi phí xử lý nước thải là **18.000 – 19.000 đ/m³** để chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng cột A hoặc tối thiểu theo Cột B của QCVN 11:MT-2015; nếu nhà máy nằm trong khu công nghiệp thì phải bổ sung theo hợp đồng trả cho KCN với số tiền **9.000-12.800 đ/m³** để KCN xử lý tập trung tiếp đạt loại A đầu ra. Chi phí cho xử lý nước thải đang là một cấu phần tạo nên giá thành sản xuất lớn cho sản phẩm thủy sản VN.

Qua tìm hiểu và trao đổi với các chuyên gia, để đầu tư các hệ thống xử lý nước thải tân tiến nhằm xử lý triệt để phospho xuống dưới 20ppm hoặc dưới 10ppm thì suất đầu tư là rất lớn, cũng như chi phí vận hành cao – và sẽ kéo theo giá thành tính cho một đơn vị sản phẩm thủy sản cao lên nữa, gây bất lợi rất nhiều về năng lực cạnh tranh của ngành hàng XK. Việc này cần phải có thời gian và nguồn lực để các nhà máy có thể chuyển đổi, đầu tư công nghệ phù hợp.

b. Thông lệ quốc tế & thực tiễn gây phú dưỡng môi trường:

2.6) Về thông lệ quốc tế & khu vực: Qua tìm hiểu, các thông số môi trường Phospho, Nitơ và Amoni của Quy chuẩn 11-MT:2015/BTNMT và tại Dự thảo mới đang cao hơn so với thông số môi trường của một số nước có điều kiện KT-XH tương đương với Việt Nam và SX xuất khẩu thủy sản cạnh tranh với Việt Nam. Một số nước trong khu vực (**Thái Lan, Malaixia, Indonesia**) không có quy định tổng Photpho trong quy chuẩn nước thải của quốc gia – điều này cũng đang tạo nên lợi thế cạnh tranh đáng kể cho ngành thủy sản của họ.

2.7) Trước năm 2012 trở về trước, ngành chế biến CBTS áp dụng QCVN riêng (QCVN 11:2008,...) chỉ bao gồm 9 thông số và không có chỉ tiêu phospho. Chỉ tiêu phospho đã được bổ sung vào cho kiểm soát nước thải CBTS từ 2012.

Và, trong thực tế hơn 20 năm qua, ngành cũng chưa có sự vụ vi phạm hay quan sát thực tế nào trong suốt thời gian qua về việc nước thải CBTS đã gây phú dưỡng khu tiếp nhận hay khu vực môi trường nào.

2.8) Với các đặc thù cơ bản như trên của ngành chế biến thủy sản, số liệu thu thập được cho thấy, nước thải đầu vào của các nhà máy chế biến thủy sản thường có Amoni: **80-120mg/l**; tổng Nitơ: **250-500mg/l**, phospho từ **150 – 250 mg/l** và chưa có hệ thống xử lý nước thải nào cho thấy đạt hiệu quả xử lý phospho trên 80% ở quy mô công nghiệp. Thực trạng hiện nay, không nhiều nhà máy có thể đáp ứng được quy định về chỉ tiêu phospho – khi vào thời vụ chính, đỉnh vụ nhà máy sản xuất với công suất cao hơn.

3. Một số đặc thù của trại nuôi thủy sản thâm canh và sự bắt cập phải áp dụng QCVN nước thải công nghiệp

- Điều kiện xử lý nước thải trong quá trình nuôi thủy sản được áp dụng **phương án xử lý lắng lọc sinh học trong ao lắng thải**, do đó không phù hợp và khả thi cho phương án đầu tư hệ thống XLNT theo quy trình xử lý với thiết bị công nghiệp như ở các nhà máy chế biến thủy sản hoặc các ngành sản xuất công nghiệp. Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài yêu cầu có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT là **rất khó đạt được & thậm chí bất khả thi** trong khi điều kiện xử lý của các trại nuôi chỉ áp dụng biện pháp xử lý sinh học trong ao lắng thải.
- Đối tượng áp dụng của QCVN 40:2011/BNMT theo điểm 1.2.1 của QCVN này chỉ là các cơ sở có **hoạt động xả nước thải công nghiệp**. Theo điểm 1.3.1. của QCVN 40, nước thải này là nước thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở sản xuất, dịch

vụ công nghiệp hoặc nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nổi nước thải của cơ sở công nghiệp trong khi các trại nuôi thủy sản không phải là cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Ngành chăn nuôi (trên cạn) hoàn toàn tương đồng với nuôi thủy sản về quy trình-xả thải-thành phần ô nhiễm, nhưng được Tổng cục Môi trường có Dự thảo QCVN 62:2021 riêng cho nước thải chăn nuôi (trên cạn), trong khi các ao nuôi thủy sản vẫn phải dự kiến áp dụng theo QCVN chung của các ngành sản xuất công nghiệp khác (Dự thảo QCVN 40:2021)

Vấn đề “*vi phạm quy định môi trường*” khi xảy ra là vô cùng nhạy cảm đối với ngành chế biến XK thủy sản do liên quan đến các cam kết tuân thủ & trách nhiệm môi trường với khách hàng quốc tế được cụ thể trong hợp đồng và các chứng nhận phát triển bền vững mà DN phải thực hiện như là điều kiện để chuyển “xuất nhập khẩu” xảy ra. Bất kỳ có thông tin hoặc dấu hiệu cho thấy nhà máy vi phạm các quy định về môi trường của quốc gia, thì đều sẽ dẫn đến bị cắt hợp đồng và cảnh báo công khai theo cách này hoặc cách khác, và rủi ro ngừng mua hàng của Việt Nam. Điều này sẽ tác động tiêu cực lớn tới không chỉ phạm vi một DN mà còn hình ảnh & kim ngạch xuất khẩu của quốc gia, và kéo theo là cả sinh kế của hàng triệu nông-ngư dân trên toàn quốc.

Để hỗ trợ ngành thủy sản, một ngành hàng trọng điểm của nền kinh tế, có các cơ hội thực hiện tốt chiến lược phát triển thủy sản đến 2030 như Quyết định 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giúp các DN thủy sản nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, vừa đảm bảo công tác quản lý nhà nước về môi trường, Hiệp hội VASEP trân trọng đề nghị Lãnh đạo Bộ TN-MT và Lãnh đạo Tổng cục Môi trường xem xét chỉ đạo việc điều chỉnh theo 05 kiến nghị trên của Hiệp hội để ngành hàng thực hiện được tốt nhất cả các yêu cầu về **đảm bảo môi trường và kinh tế, sinh kế**.

----- oOo -----

PHỤ LỤC 2:

BẮT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC ĐƯA CÁC SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN SỬ DỤNG CHO CON NGƯỜI TIÊU DÙNG VÀO DANH MỤC KIỂM DỊCH THÚ Y

(Kèm công văn số 45/CV-VASEP, ký ngày 29/4/2021)

I. Thẩm quyền xem xét giải quyết: Bộ Nông nghiệp & PTNT

II. Bắt cập, vướng mắc:

Nhiều sản phẩm chế biến từ động vật, sản phẩm động vật hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” (hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền, đông lạnh...) vẫn đang tiếp tục thuộc danh mục phải KIỂM DỊCH (theo Luật Thú y) là chưa phù hợp. Việc duy trì mở rộng các đối tượng/danh mục “hàng chế biến” phải kiểm dịch như Dự thảo là biện pháp quá mức và không cần thiết, chưa phù hợp với chủ trương cắt giảm danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, với quy định pháp luật cũng như thông lệ quốc tế hiện hành.

Hiệp hội VASEP cũng đã có văn bản số 14/CV-VASEP ngày 19/2/2021 góp ý cho Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 (mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ NNPTNT).

III. Đề xuất, kiến nghị: Không đưa các sản phẩm thủy sản chế biến từ động vật, sản phẩm động vật hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” (hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền, đông lạnh...) vào danh mục phải kiểm dịch (bệnh) theo Luật Thú y, trừ các sản phẩm sống, tươi sống, ướp lạnh. Các sản phẩm chế biến kể trên chỉ chịu kiểm soát theo các quy định của Luật ATTP.

IV. Lý do và các cơ sở cho kiến nghị trên:

1. Bắt cập về pháp lý:

a. Luật Thú y và Luật ATTP:

Theo quy định tại Luật Thú y, thì các loại sản phẩm hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục phải kiểm dịch động vật chỉ bao gồm động vật, sản phẩm động vật trên cạn và thủy sản có trong danh mục. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Thú y, thì “sản phẩm động vật” chỉ bao gồm các bộ phận, các phần của cơ thể động vật, thủy sản¹. Luật Thú y ***không quy định sản phẩm chế biến từ “sản phẩm động vật” hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” thuộc diện phải kiểm dịch động vật.***

Chương 3 Luật An toàn Thực phẩm về “Điều kiện đảm bảo an toàn đối với thực phẩm” cũng chỉ quy định ***thực phẩm tươi sống có nguồn gốc từ động vật mới phải có chứng nhận vệ sinh thú y của cơ quan thú y*** (Điều 11). Đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn chỉ phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường (Điều 12).

Tuy nhiên, các văn bản dưới Luật (TT 26/2016/TT-BNN và TT36/2018/TT-BNN đối với thủy sản của Bộ NNPTNT) quy định về kiểm dịch đối với “sản phẩm động vật” đang được giải thích và áp dụng theo hướng sản phẩm chế biến từ “sản phẩm động vật” hoặc sản phẩm có chứa “sản phẩm động vật” (kể cả loại bao gói sẵn) đều thuộc diện phải kiểm dịch động vật. Hay nói cách khác, khái niệm “sản phẩm động vật” đã được mở rộng quá mức quy định tại Luật Thú y. Chính vì thế, chúng tôi thấy các “tiêu chí” và danh mục bao trùm rộng như này cũng đã được đưa vào cột chỉ định “kiểm dịch” trong Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT.

Một điểm bất cập nữa là Khoản 3 Điều 3 Luật Thú y đưa “sơ chế” và “chế biến” vào chung một khái niệm². Trong khi, đây vốn là hai khái niệm với các nội hàm rất khác nhau. Theo Điều 2 Luật An toàn thực phẩm thì: khái niệm “chế biến” được quy định tại khoản 43 khác hoàn toàn với khái niệm “sơ chế” được quy định tại khoản 16.

Việc mở rộng khái niệm “sản phẩm động vật” của các văn bản dưới Luật kể trên và không có sự phân biệt rõ với khái niệm “sơ chế, chế biến” như đã nêu là nguyên nhân quan trọng làm tăng diện hàng hóa phải kiểm dịch động vật, cản trở nỗ lực cắt giảm danh mục hàng hóa, tỷ lệ lô hàng phải kiểm tra chuyên ngành

b. Các Thông tư của Bộ NNPTNT quy định về kiểm dịch thủy sản:

Trong 10 năm qua (2010-2020), Bộ NNPTNT đã có 4 thông tư hướng dẫn, quy định về kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản, gồm: Thông tư **06/2010/TT-BNNPTNT** ngày 2/2/2010 của Bộ NNPTNT, sau đó được thay thế bởi Thông tư **26/2016/TT-BNNPTNT** ngày 30/6/2016; TT26/2016 được sửa đổi, bổ sung một phần bởi Thông tư **36/2018/TT-BNNPTNT** ngày 25/12/2018 và Thông tư **11/2019/TT-BNNPTNT** ngày 22/10/2019. Tuy nhiên:

- Từ 2010-2020, cùng với việc thay thế, sửa đổi bổ sung các thông tư, càng về sau thì “*danh mục hàng thủy sản*” nhập khẩu phải kiểm dịch càng mở rộng hơn mà không có bất cứ sự thay đổi nào về cơ sở pháp lý hoặc báo cáo nguy cơ, thông lệ quốc tế hay thông tin dịch bệnh.
- Giai đoạn 2015-2020 là giai đoạn năm nào cũng có Nghị quyết 19 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh và cắt giảm kiểm tra chuyên ngành. Trong đó, đa phần có quyết nghị phân công cho Bộ NNPTNT về “cải cách, cắt giảm kiểm dịch thủy sản đông lạnh”. Nhưng chính giai đoạn này, Bộ NNPTNT thay thế **TT06/2010** bằng **TT26/2016** và sửa đổi, bổ sung bằng **TT36/2018** – thì kiểm dịch thủy sản nhập khẩu lại tăng lên đáng kể về Danh mục hàng hoá phải kiểm dịch, đặc biệt các hàng về chế biến (đông lạnh, khô, đồ hộp...) và/hoặc được “liệt kê” là có nguy cơ cao.
- Trong 10 năm qua, ngoài việc gia tăng danh mục hàng thủy sản chế biến phải kiểm dịch (bệnh), thì còn có bất cập lớn nữa là chưa phân biệt được các chỉ tiêu về “dịch bệnh” và “an toàn thực phẩm” khi mà sản phẩm là **thực phẩm dùng cho người**. Hầu hết các chỉ tiêu vi sinh đang quy định tại TT26/2016 và TT36/2018 đều là các chỉ tiêu ATTP chứ không phải là các chỉ tiêu dịch bệnh.

2. Chưa phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế:

Trong thực tế hiện nay, nhiều nước không yêu cầu kiểm dịch (bệnh) đối với hàng thủy sản đông lạnh hoặc chế biến chín, đóng bao bì kín. Các nước (từ tiên tiến như Mỹ, EU, Nhật, Canada...) đến các nước trong khu vực, hầu hết chỉ kiểm tra theo quy định/chỉ tiêu của **An toàn Thực phẩm** đối với sản phẩm thủy sản chế biến (đông lạnh, đồ hộp, hàng khô, ướp muối). Nhiều nước yêu cầu nước XK kiểm tra & cấp chứng thư sức khỏe (Health Certificate) cho các lô hàng thủy sản chế biến XK sang họ, cũng chỉ áp dụng các quy định & chỉ tiêu ATTP (thực phẩm dùng cho người).

Hiện nay có Ôxtrâyliia & gần đây là Trung Quốc có yêu cầu kiểm một số chỉ tiêu dịch bệnh trên tôm đối với tôm đông lạnh nhập khẩu – áp dụng với một số dạng sản phẩm tôm “raw” đông lạnh (chưa hấp chín, hoặc chưa ướp tỏi) cho các **chỉ tiêu dịch bệnh** có thể lây lan trong môi trường nuôi của Úc (họ cáo cáo: người dân có thói quen dùng tôm làm mồi câu). Các chỉ tiêu này gồm các *virus gây bệnh trên tôm như virus gây hội chứng Taura, đầu vàng, đốm trắng, hoại tử gan tụy cấp tính*.

Trong thực tế hiện nay, Bộ NNPTNT (giao Cục NAFIQAD) cũng không kiểm tra các chỉ tiêu bệnh dịch hay vệ sinh thú y đối với hàng thủy sản XK đi các thị trường (trừ một số chỉ tiêu virus gây bệnh trên tôm XK sang Ôxtrâyliia và Hàn Quốc), chỉ kiểm các chỉ tiêu ATTP (vì sinh, cảm quan/ngoại quan theo Quyết định **2864/QĐ-BNN-QLCL** ngày 14/11/2011 và các chỉ tiêu hóa học theo Quyết định **1471/QĐ-BNN-QLCL** ngày 20/6/2012 của Bộ NNPTNT).

3. Lịch sử:

Quy định trước đây về danh mục đối tượng phải kiểm dịch thủy sản của Bộ NNPTNT **không yêu cầu** kiểm dịch đối với sản phẩm thủy sản đông lạnh và chế biến chín, đóng bao bì kín. Cụ thể, năm 2008, trong “***Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật thủy sản và sản phẩm động vật thủy sản***” ban hành kèm theo Quyết định **110/2008/QĐ-BNN** ngày 12/11/2008 của Bộ NNPTNT.

Để quản lý có hiệu quả, chúng ta phải áp dụng quản lý rủi ro, Hiệp hội hoàn toàn nhất trí về sự cần thiết phải kiểm dịch chặt chẽ các sản phẩm **sống, tươi sống, ướp đá**. Nhưng về mặt khoa học và quản lý, không áp dụng tương tự cho các sản phẩm thực phẩm (dùng cho người) ở dạng chế biến (đông lạnh, chín, đóng bao bì kín....) vì về nguyên tắc, các mặt hàng thủy sản đông lạnh và sản phẩm chế biến chín, đóng bao bì kín (như đồ hộp, hàng khô tẩm gia vị ăn liền,...) không thể mang và không có nguy cơ mang theo mầm bệnh và không thể gây ra lây lan dịch bệnh cho thủy sản trong môi trường xung quanh.

----- oOo -----

PHỤ LỤC 3:
BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG QUY ĐỊNH MỨC THU KINH PHÍ
CÔNG ĐOÀN 2% QUỸ LƯƠNG

(Kèm công văn số 45/CV-VASEP, ký ngày 29/4/2021)

----- oOo -----

- I. Thẩm quyền xem xét giải quyết:** Quốc hội.
- II. Bất cập, vướng mắc:** Mức thu kinh phí công đoàn 2% quỹ tiền lương hiện tại quá cao và chưa hợp lý.
- III. Đề xuất, kiến nghị:**

Sửa đổi một nội dung trong Luật Công đoàn về quy định **giảm tỷ lệ trích nộp kinh phí công đoàn xuống còn tối đa 1% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội**. Chính phủ có quyền quyết định tỷ lệ đóng này theo từng thời kỳ, tùy theo tình hình kinh tế xã hội. Điều này nhằm đảm bảo quy định có tính chất linh hoạt và phù hợp với tình hình biến động kinh tế, xã hội của Việt Nam, khu vực và thế giới qua từng thời kỳ. Cách thức quy định này đã từng được áp dụng trong một số luật, ví dụ quy định về tỷ lệ đóng bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành. Việc có mức thu linh hoạt cho phép Nhà nước điều tiết các chính sách kinh tế của mình một cách thuận lợi, trong bối cảnh thế giới và tự nhiên ngày càng có nhiều yếu tố không lường được, trong khi vẫn đảm bảo hoạt động của công đoàn mà không để kết dư quá lớn, vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động, vừa hỗ trợ, giảm bớt gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp.

IV. Lý do, cơ sở cho đề xuất-kiến nghị trên:

- a. Có sự không đồng nhất giữa Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Công đoàn về kinh phí hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam:**

Điều 8, Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN) đã quy định rõ NSNN bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội, do đó việc bảo đảm kinh phí hoạt động của hệ thống công đoàn thuộc trách nhiệm của NSNN. Trong khi đó, Luật Công đoàn lại yêu cầu người sử dụng lao động đóng kinh phí công đoàn. Ngay từ tên gọi của khoản thu này “kinh phí công đoàn” đã cho thấy đây là trách nhiệm của NSNN, không phải trách nhiệm của Người sử dụng lao động.

Điều 9, Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết hơn như sau:

"Kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm theo nguyên tắc ngân sách nhà nước cấp phần chênh lệch giữa dự toán chi được xác định theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định với các nguồn thu theo Điều lệ của các tổ chức này."

Theo những quy định nêu trên, chúng tôi không thấy cơ sở nào để có thể áp dụng việc thu kinh phí công đoàn. Khi đề cập tới các nguồn thu theo Điều lệ của các tổ chức này, chúng ta phải hiểu một cách minh bạch rằng các tổ chức chính trị xã hội này chỉ được đưa ra các quy định về việc thu và quy định mức thu các khoản phí do các thành viên của tổ chức mình đóng góp, và trong trường hợp của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là phí công đoàn do người lao động là đoàn viên công đoàn đóng. Cơ sở của lập luận này là Điều lệ của tổ chức chỉ có thể áp dụng cho và mang tính chất ràng buộc với thành viên của tổ chức đó, không thể áp dụng cho các chủ thể nằm ngoài tổ chức đó. Do vậy, nếu Luật Công đoàn cho phép Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam được quyền thu và nắm giữ kinh phí công đoàn là tạo ra một mâu thuẫn nội tại trong hệ thống pháp luật, cụ thể là Luật Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp Quốc hội quyết định tiếp tục thu kinh phí công đoàn từ người sử dụng lao động, chúng tôi xin được kiến nghị khoản tiền này không nhằm phục vụ cho hoạt động của các cơ quan trong hệ thống công đoàn đã được NSNN cấp kinh phí và chỉ phục vụ cho việc chăm lo đời sống cho người lao động tại doanh nghiệp. Điều này nhằm loại bỏ triệt để mâu thuẫn đã nêu. Cũng trên cơ sở đó, cần đổi tên kinh phí công đoàn thành khoản tiền chăm lo cho lợi ích của người lao động và khoản tiền này do Nhà nước quản lý chứ không phải do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nắm giữ nhằm tách biệt hẳn khoản tiền này ra khỏi các chi phí hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam - tức kinh phí hoạt động thuộc trách nhiệm của NSNN. Do khoản thu này chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích của người lao động, cần giảm tỷ lệ đóng khoản thu này xuống tối đa 1% vì lý do doanh nghiệp hiện tại đã tự nguyện cung cấp rất nhiều các lợi ích cho người lao động (như trình bày dưới đây), ngoài những lợi ích người lao động được hưởng từ kinh phí công đoàn.

b. Đóng thuế hai lần

Việc doanh nghiệp đóng thuế, tức là đã gián tiếp đóng góp kinh phí cho công đoàn thông qua NSNN, nay phải trích nộp thêm kinh phí công đoàn nghĩa là doanh nghiệp phải đóng thêm 2% thuế trên quỹ lương làm căn cứ đóng BHXH của doanh nghiệp.

c. Tỷ lệ nộp kinh phí công đoàn phải dựa trên điều kiện kinh tế xã hội của từng thời kỳ và sự thay đổi của cơ sở tính quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội qua thời gian:

Nhìn lại lịch sử đóng kinh phí công đoàn, chúng tôi nhận thấy rằng, Chính phủ đã từng quyết định mức nộp kinh phí công đoàn theo từng thời kỳ, điển hình là việc nộp kinh phí công đoàn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã không phải đóng kinh phí công đoàn trong một khoảng thời gian nhất định nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam [từ năm 1999 đến năm 2009]. Tiếp đó, khi Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn đầu tư nước ngoài nhất định, Chính phủ đã quyết định cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đóng 1% và để lại toàn bộ tại doanh nghiệp. Sau đó tỷ lệ này được tăng lên 2% từ khi có Luật Công đoàn 2012.

Như vậy, Hiệp hội thấy rằng sau 8 năm thực hiện Luật Công đoàn 2012, khi mà tình hình kinh tế xã hội đã có rất nhiều thay đổi, các mức lương tối thiểu vùng đã tăng lên nhiều lần và quy mô lao động tại các doanh nghiệp đã tăng lên, khiến cho quỹ tiền

lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội (gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác) trở nên rất lớn và tiếp tục phình to khi lương tối thiểu tiếp tục tăng trong các năm tới, vì vậy đã đến lúc chúng ta cần phải xem xét giảm tỷ lệ đóng kinh phí công đoàn 2% xuống mức phù hợp.

Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2019 về việc quản lý, sử dụng tài chính công của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam thể hiện các nội dung như sau:

- Tổng thu tài chính công đoàn ("TCCĐ") trong 7 năm (Từ năm 2013-2019) là 100.354 tỷ đồng. **Tổng thu trung bình mỗi năm tăng 12%.**
- Tổng thu TCCĐ năm 2019 so với năm 2012 tăng 2,3 lần trong đó **kinh phí công đoàn tăng 2,57 lần, đoàn phí tăng 2,26 lần**, thu khác tăng 1,24 lần.

Số liệu nêu trên cho thấy việc tăng trưởng mạnh của quỹ công đoàn theo mức thu 2% kinh phí đông đoàn, các cấp Công đoàn đã không sử dụng hết số tiền thu được. Ngoài ra, chúng tôi đồng tình nội dung cần xem xét trong những trường hợp các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn (như trong đại dịch Covid-19 hiện nay) doanh nghiệp không phải đóng khoản kinh phí công đoàn này. Thực tế vừa qua Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có đề xuất tạm hoãn thu kinh phí công đoàn do dịch Covid-19 (chứ doanh nghiệp không được miễn nộp) với các điều kiện rất khắt khe nên các doanh nghiệp và người lao động cũng không tiếp cận được.

PHỤ LỤC 4:

BẮT CẬP TRONG QUY ĐỊNH & THỰC HIỆN VỀ "KIỂM DỊCH" VÀ "THÔNG QUAN" NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN NHẬP KHẨU

(Kèm công văn số 45/CV-VASEP, ký ngày 29/4/2021)

----- oOo -----

I. Thẩm quyền xem xét giải quyết: Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan.

II. Bắt cập:

Căn cứ vào điểm 2, điều 32 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính **quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế XK, thuế NK và quản lý thuế đối với hàng hoá XK, NK** thì sản phẩm thủy sản NK được phép thực hiện kiểm dịch và bảo quản tại cửa khẩu nhập hoặc kho công ty.

Như vậy, nếu việc thực hiện kiểm dịch tại địa điểm nào thì hàng hóa sẽ được bảo quản và chờ thông quan tại địa điểm đó. Thực tế có phát sinh thêm trường hợp như sau để thuận lợi hơn cho cả Doanh nghiệp (DN) và cơ quan nhà nước, đó là "hàng được kiểm dịch tại cảng, sau khi thực hiện kiểm dịch xong DN mang hàng về kho bảo quản chờ thông quan". Vì kiểm dịch tại cảng, sau đó DN được phép mang hàng về kho bảo quản chờ kết quả kiểm dịch: lô hàng sẽ được thực hiện kiểm dịch sớm do cán bộ Thú y luôn có mặt ở cảng. Mặt khác, khi hàng về đến kho DN có thể mang hàng vào kho bảo quản mà không phải chờ cán bộ Thú y đến kiểm dịch. Do đó, DN sẽ tiết kiệm được chi phí phát sinh ở cảng hoặc chi phí lưu đầu kéo tại kho DN.

Như vậy trong trường hợp địa bàn DN ở xa cơ quan kiểm dịch và nhân lực của cơ quan Thú y không đủ để thực hiện kiểm dịch nhanh cho DN, nếu DN được phép “thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại cảng, sau đó cơ quan Hải quan cho phép mang hàng về kho bảo quản chờ thông quan căn cứ trên đề xuất của cơ quan kiểm dịch” thì sẽ giúp DN tiết kiệm được chi phí, tạo thuận lợi cho DN không bị tồn đọng hàng chờ kiểm dịch cũng như giúp cảng giải phóng sớm container, tránh tình trạng kẹt cảng trầm trọng như hiện nay.

III. Đề xuất, kiến nghị:

Hiệp hội VASEP đã có công văn số 13/CV-VASEP ngày 4/2/2021 đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét cho DN tùy theo điều kiện thực tế để lựa chọn hình thức kiểm dịch giữa hai hình thức: a) kiểm dịch tại kho của DN; b) kiểm dịch tại cảng, sau đó cơ quan Hải quan cho phép mang hàng về kho bảo quản chờ thông quan căn cứ trên đề xuất của cơ quan kiểm dịch.

----- oOo -----

PHỤ LỤC 5:

BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG THU PHÍ SỬ DỤNG HẠ TẦNG, DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG KHU VỰC CẢNG BIỂN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

(Kèm công văn số 45/CV-VASEP, ký ngày 29/4/2021)

----- oOo -----

IV. Thăm quyền xem xét giải quyết: UBND TP. Hồ Chí Minh

V. Bất cập:

Sáng 9/12/2020, tại kỳ họp thứ 23, HĐND TP. Hồ Chí Minh khóa IX đã thông qua nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, cảng biển trên địa bàn thành phố áp dụng đối với các lô hàng XNK, tạm nhập tái xuất, gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, chuyển khẩu tại tất cả cảng biển ở TP. Hồ Chí Minh với mức phí khá cao, cụ thể là:

- ❖ Hàng tạm nhập tái xuất, gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, chuyển khẩu:
 - Container 20ft hàng khô: 2.200.000đồng/cont
 - Container 40ft hàng khô: 4.400.000đồng/cont
 - Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container: 50.000 đồng/tấn
- ❖ Hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu mở tờ khai ngoài TP .HCM
 - Container 20ft hàng khô: 500.000 đồng/cont
 - Container 40ft hàng khô: 1.100.000 đồng/cont
 - Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container: 30.000 đồng/tấn
- ❖ Hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu mở tờ khai tại TP.HCM
 - Container 20ft hàng khô: 250.000 đồng/cont
 - Container 40ft hàng khô: 500.000 đồng/cont
 - Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container: 15.000 đồng/tấn

Việc thu phí này đang tạo ra các bất hợp lý sau:

a. **Phí chồng phí đối với mục tiêu xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng:**

Theo báo cáo tại cuộc họp của các đơn vị chức năng của TP. Hồ Chí Minh, mức thu phí này nhằm để bảo trì và mở rộng đường bộ, xây dựng cầu, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông,.... Tuy nhiên, theo phản ánh của các DN, với mức phí này, hiện nay các DN đều phải nộp nhiều loại phí liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng như các phí cầu đường, phí sử dụng đường bộ, phí BOT,... Chỉ tính riêng phí BOT, hiện nay DN đã gánh thêm một khoản lớn tiền phí vận chuyển khi đi qua các trạm BOT.

Ví dụ: tính hiện tại từ Khánh Hòa vào cảng Cát Lái (Tp. Hồ Chí Minh) đã có tới 7 trạm thu phí BOT. Mỗi cont. phải đóng tiền qua trạm 2 lượt đi và về. Như vậy, tổng mức đóng phí qua 1 trạm là là **360.000 đ /1 cont.**, theo đó, 1 container hàng DN hiện đã trả thêm phí cầu đường **2.5tr/cont.**

Như vậy trung bình mỗi năm một DN Thủy sản ở Khánh Hòa với 3.000 cont. XK/năm thì đã phải trả thêm **7.5 tỷ đồng/năm** tiền phí trạm BOT. Nếu gánh thêm khoản

phí mới này, một DN thủy sản quy mô trung bình ở ngoài TP. Hồ Chí Minh sẽ phải chi trả thêm khoảng **5,5 tỷ đồng/năm**.

Đến nay, TP. Hồ Chí Minh chưa có thông báo công khai và minh bạch về việc sử dụng các mức phí này cho những công trình cụ thể nào nhưng lại đang yêu cầu DN nộp thêm các phí về xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong khi đó, hiện tại các cảng biển đang thu rất nhiều loại phí liên quan đến hạ tầng của cảng rồi như phí cầu tàu, phí lưu cont, lưu bãi, phí cắm điện, nâng hạ cont,... Các phí mới này sẽ làm gia tăng thêm gánh nặng chi phí của DN, giảm năng lực cạnh tranh của DN trong bối cảnh DN hiện gặp rất nhiều khó khăn do khủng hoảng kinh tế xảy ra bởi dịch bệnh Covid-19.

b. Gia tăng thêm gánh nặng về thủ tục hành chính và tăng thời gian thực hiện thủ tục hành chính, ách tắc trong thực hiện:

Ngoài ra, việc tổ chức thu phí theo một kênh thu khác cũng là bất hợp lý và không khả thi, tạo thêm thủ tục nộp phí mà DN phải làm. Quy định mới cũng phân biệt đối xử giữa các DN mở tờ khai tại TP HCM và ngoài TP HCM. Điều này cũng sẽ gây tắc nghẽn mạng của Hải quan TP. Hồ Chí Minh khiến ách tắc trong quá trình thực hiện nếu tất cả các DN ngoài TP. Hồ Chí Minh đồng loạt chuyển hết về khai báo hải quan tại TP. Hồ Chí Minh.

c. Đóng phí hai lần đối với các lô hàng phải NK nguyên liệu:

Hầu hết tất cả các doanh nghiệp thủy sản nói riêng, các DN ngành hàng XK nói chung đều có nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu để chế biến, gia công hàng và tái xuất thành phẩm, và như vậy DN sẽ phải chịu hai lần phí: một lần cho cont. hàng NK và một lần cho cont. hàng XK.

Như vậy, việc thu phí này chưa phù hợp khi DN đang phải trả rất nhiều chi phí phục vụ mục tiêu xây dựng, mở rộng cơ sở hạ tầng của các địa phương, đồng thời đi ngược lại chủ trương chung của Chính phủ thúc đẩy việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí cho DN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, duy trì việc làm cho người lao động, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay.

Hiện nay, hơn 70% lượng hàng thủy sản XNK đang tập trung tại các cảng biển của TP. Hồ Chí Minh. Các chi phí logistics của Việt Nam cũng đang ở mức cao so với các nước trong khu vực, làm giảm sức cạnh tranh đáng kể của các DN thủy sản nói riêng, các DN sản xuất, kinh doanh của Việt Nam nói chung. Quy định thu phí mới này của TP. Hồ Chí Minh sẽ gia tăng thêm gánh nặng chi phí cho DN, nhất là trong bối cảnh các DN của Việt Nam đang phải vật lộn khó khăn do khủng hoảng kinh tế vì dịch bệnh Covid 19 đang bùng phát khắp toàn cầu.

VI. Đề xuất, kiến nghị:

Bộ Tư pháp báo cáo với Chính phủ và đề nghị Chính phủ có ý kiến với HĐND và UBND TP. Hồ Chí Minh để xem xét:

- Không thu các loại phí nói trên trong giai đoạn nền kinh tế đang gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19, ít nhất là cho đến hết 31/12/2021.
- Điều chỉnh các mức thu nói trên giảm xuống theo hướng không coi đây là nguồn đóng góp ngân sách chính cho TP. Hồ Chí Minh.

- Tp. Hồ Chí Minh cần công khai, minh bạch cụ thể các khoản thu, chi và chi như thế nào, vào những công trình cụ thể nào, không sử dụng ngân sách thu từ các khoản này vào các hoạt động, các công trình không phục vụ hoạt động vận chuyển, XNK tại các cảng biển của các DN.

----- oOo -----